

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA, CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH KHÁC NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên chương trình mục tiêu	Tên đơn vị	Dự toán											Quyết toán											So sánh (%)		
			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó					
				Chi đầu tư phát triển				Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển				Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp										
				Tổng số	Vốn trong nước			Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước			Vốn ngoài nước				Tổng số	Vốn trong nước			Vốn ngoài nước					
A	B	C	1=2+7	2=3+6	3=4+5	4	5	6	7=8+11	8=9+10	9	10	11	12=13+18	13=14+17	14=15+16	15	16	17	18=19+22	19=20+21	20	21	22	23=12/1	24=13/2	25=18/7
		TỔNG SỐ	5.720.882	2.991.990	211.890	211.890	0	2.780.100	2.728.892	2.728.892	2.538.153	190.739	0	4.680.232	2.297.181	1.534.776	1.534.776	0	762.405	2.383.051	2.383.051	2.248.404	134.647	0	81,81	76,78	87,33
A		Ngân sách tỉnh	5.411.534	2.991.990	211.890	211.890	0	2.780.100	2.419.544	2.419.544	2.419.544	0	0	4.446.602	2.297.181	1.534.776	1.534.776	0	762.405	2.149.422	2.149.422	2.149.422	0	0	82,17	76,78	88,84
I	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
II	BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU THỰC HIỆN MỘT SỐ NHIỆM VỤ, MỤC TIÊU KHÁC		5.411.534	2.991.990	211.890	211.890	0	2.780.100	2.419.544	2.419.544	2.419.544	0	0	4.446.602	2.297.181	1.534.776	1.534.776	0	762.405	2.149.422	2.149.422	2.149.422	0	0	82,17	76,78	88,84
1	Vốn đầu tư phát triển		2.991.990	2.991.990	211.890	211.890	0	2.780.100	0	0	0	0	0	2.297.181	2.297.181	1.534.776	1.534.776	0	762.405	0	0	0	0	0	0	76,78	76,78
1.1	Vốn trong nước (bổ sung có mục tiêu từ NSTW)		211.890	211.890	211.890	211.890	0	0	0	0	0	0	0	1.534.776	1.534.776	1.534.776	1.534.776	0	0	0	0	0	0	0	724,33	724,33	
	Lập dự án đắp bờ tả sông Sài Gòn (đoạn còn lại) từ rạch cầu Ngang đến khu đô thị Thủ Thiêm	Ban Quản lý dự án ĐTXD hạ tầng đô thị	38.000	38.000	38.000	38.000			0					25.415	25.415	25.415	25.415			0	0				66,88	66,88	
	Xây dựng mới Bệnh viện Nhi đồng Thành phố	Ban Quản lý ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	148.890	148.890	148.890	148.890			0	0				1.384.630	1.384.630	1.384.630	1.384.630			0	0				929,97	929,97	
	Xây dựng cơ sở 2 của Bệnh viện Ung Bướu	Ban Quản lý ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	0	0	0				0	0				124.731	124.731	124.731	124.731			0	0						
	Xây dựng hạ tầng và cải tạo môi trường kênh Tham Lương - Bến Cát rạch Nước Lớn	Ban Quản lý dự án ĐTXD hạ tầng đô thị	20.000	20.000	20.000	20.000			0					0	0	0									0,00	0,00	
	Xây dựng nút giao thông An Phú	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	5.000	5.000	5.000	5.000			0					0	0	0				0	0				0,00	0,00	
1.2	Vốn ngoài nước (ODA cấp phát từ NSTW)		2.780.100	2.780.100	0	0	0	2.780.100	0	0	0	0	0	762.405	762.405	0	0	0	762.405	0	0	0	0	0	0	27,42	27,42
	Dự án Cải thiện môi trường nước thành phố Hồ Chí Minh	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	500.000	500.000	0			500.000						50.112	50.112				50.112						10,02	10,02	
	Dự án Vệ sinh môi trường thành phố Hồ Chí Minh - Giai đoạn 2	Ban Quản lý dự án ĐTXD hạ tầng đô thị	500.000	500.000	0			500.000						349.554	349.554				349.554						69,91	69,91	
	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt đô thị số 1 Thành phố Hồ Chí Minh, tuyến Bến Thành - Suối Tiên	Ban Quản lý đường sắt đô thị	1.704.600	1.704.600	0			1.704.600						360.182	360.182				360.182						21,13	21,13	
	Dự án Đầu tư xây dựng tuyến tàu điện ngầm số 2 Thành phố Hồ Chí Minh, tuyến Bến Thành - Tham Lương	Ban Quản lý đường sắt đô thị	0	0	0			0						2.557	2.557				2.557								
	Dự án Hỗ trợ kỹ thuật cho dự án Phát triển Giao thông xanh Thành phố Hồ Chí Minh	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	70.000	70.000	0			70.000						0	0				0						0,00	0,00	
	Lập dự án Cải tạo phục hồi đường cống thoát nước cũ, xuống cấp bằng công nghệ không đào hở ở thành phố Hồ Chí Minh	Ban Quản lý dự án ĐTXD hạ tầng đô thị	5.500	5.500	0			5.500						0	0				0						0,00	0,00	
2	Kinh phí sự nghiệp		2.419.544	0	0	0	0	0	2.419.544	2.419.544	2.419.544	0	0	2.149.422	0	0	0	0	0	2.149.422	2.149.422	2.149.422	0	0	88,84		88,84
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông		184.505	0	0	0	0	0	184.505	184.505	184.505	0	0	163.846	0	0	0	0	0	163.846	163.846	163.846	0	0	88,80		88,80
		Công an Thành phố	153.864	0	0				153.864	153.864	153.864			149.718	0	0				149.718	149.718	149.718			97,30		97,30
		Cảng vụ Đường thủy nội địa	1.779	0	0				1.779	1.779	1.779			1.360	0	0				1.360	1.360	1.360			76,43		76,43
		Thanh tra Sở Giao thông vận tải	8.999	0	0				8.999	8.999	8.999			5.393	0					5.393	5.393	5.393			59,93		59,93
		Trung tâm Quản lý điều hành giao thông đô thị	1.860	0	0				1.860	1.860	1.860			0	0				0	0	0				0,00		0,00

STT	Tên chương trình mục tiêu	Tên đơn vị	Dự toán											Quyết toán											So sánh (%)			
			Tổng số	Trong đó										Tổng số	Trong đó										Tổng số	Trong đó		
				Chi đầu tư phát triển					Kinh phí sự nghiệp						Chi đầu tư phát triển					Kinh phí sự nghiệp						Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	
				Tổng số	Vốn trong nước			Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước			Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước			Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước							
					Tổng số	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố			Tổng số	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố				Tổng số	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố			Tổng số	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố					
A	B	C	1=2+7	2=3+6	3=4+5	4	5	6	7=8+11	8=9+10	9	10	11	12=13+18	13=14+17	14=15+16	15	16	17	18=19+22	19=20+21	20	21	22	23=12/1	24=13/2	25=18/24	
		Trung tâm Quản lý hạ tầng giao thông đường bộ	8.000	0	0				8.000	8.000	8.000			271	0						271	271	271			3,38		3,38
		Ban An toàn giao thông thông Thành phố	10.003	0	0				10.003	10.003	10.003			7.105	0						7.105	7.105	7.105			71,03		71,03
	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ		234.186	0	0	0	0	0	234.186	234.186	234.186	0	0	231.217	0	0	0	0	0	231.217	231.217	231.217	0	0	98,73		98,73	
		Trung tâm Quản lý điều hành giao thông đô thị	18.355	0	0				18.355	18.355	18.355			17.698	0					17.698	17.698	17.698			96,42		96,42	
		Trung tâm Quản lý giao thông công cộng	1.769	0	0				1.769	1.769	1.769			455	0					455	455	455			25,69		25,69	
		Trung tâm Quản lý hạ tầng giao thông đường bộ	213.280	0	0				213.280	213.280	213.280			212.767	0					212.767	212.767	212.767			99,76		99,76	
		Sở Giao thông vận tải	781	0	0				781	781	781			297	0					297	297	297			38,00		38,00	
	Kinh phí phòng chống dịch Covid-19		2.000.000	0	0	0	0	0	2.000.000	2.000.000	2.000.000	0	0	1.754.359	0	0	0	0	0	1.754.359	1.754.359	1.754.359	0	0	87,72		87,72	
		Bệnh viện Bệnh Nhiệt Đới	209.267	0	0				209.267	209.267	209.267			195.924	0	0				195.924	195.924	195.924			93,62		93,62	
		Bệnh viện Mắt	3.557	0	0				3.557	3.557	3.557			3.557	0	0				3.557	3.557	3.557			100,00		100,00	
		Bệnh viện An Bình	68.176	0	0				68.176	68.176	68.176			68.176	0	0				68.176	68.176	68.176			100,00		100,00	
		Bệnh viện Quân 6	9.700	0	0				9.700	9.700	9.700			4.226	0	0				4.226	4.226	4.226			43,57		43,57	
		Bệnh viện Quân 7	6.579	0	0				6.579	6.579	6.579			6.579	0	0				6.579	6.579	6.579			100,00		100,00	
		Bệnh viện Quân 8	6.335	0	0				6.335	6.335	6.335			6.335	0	0				6.335	6.335	6.335			100,00		100,00	
		Bệnh viện Quân 11	16.223	0	0				16.223	16.223	16.223			16.223	0	0				16.223	16.223	16.223			100,00		100,00	
		Bệnh viện Quân 12	7.588	0	0				7.588	7.588	7.588			7.588	0	0				7.588	7.588	7.588			100,00		100,00	
		Bệnh viện Huyện Nhà Bè	7.000	0	0				7.000	7.000	7.000			7.000	0	0				7.000	7.000	7.000			100,00		100,00	
		Khu điều trị phong Bến Sắn	269	0	0				269	269	269			269	0	0				269	269	269			100,00		100,00	
		Bệnh viện Y Học Cổ Truyền	1.139	0	0				1.139	1.139	1.139			0	0	0				0	0	0			0,00		0,00	
		Bệnh viện Truyền máu và Huyết học	4.133	0	0				4.133	4.133	4.133			0	0	0				0	0	0			0,00		0,00	
		Bệnh viện Đa khoa Khu vực Củ Chi	21.356	0	0				21.356	21.356	21.356			6.683	0	0				6.683	6.683	6.683			31,29		31,29	
		Bệnh viện Từ Dũ	47.690	0	0				47.690	47.690	47.690			14.234	0	0				14.234	14.234	14.234			29,85		29,85	
		Trung tâm Pháp y	20	0	0				20	20	20			0	0	0				0	0	0			0,00		0,00	
		Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	430.902	0	0				430.902	430.902	430.902			430.902	0	0				430.902	430.902	430.902			100,00		100,00	
		Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	25.443	0	0				25.443	25.443	25.443			25.443	0	0				25.443	25.443	25.443			100,00		100,00	
		Bệnh viện Hùng Vương	29.181	0	0				29.181	29.181	29.181			29.181	0	0				29.181	29.181	29.181			100,00		100,00	
		Bệnh viện Trung Vương	114.575	0	0				114.575	114.575	114.575			114.575	0	0				114.575	114.575	114.575			100,00		100,00	
		Bệnh viện Nguyễn Trãi	47.609	0	0				47.609	47.609	47.609			47.609	0	0				47.609	47.609	47.609			100,00		100,00	
		Bệnh viện Bình Dân	76.073	0	0				76.073	76.073	76.073			76.073	0	0				76.073	76.073	76.073			100,00		100,00	
		Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	45.000	0	0				45.000	45.000	45.000			45.000	0	0				45.000	45.000	45.000			100,00		100,00	
		Bệnh viện Đa khoa KV Hóc Môn	48.708	0	0				48.708	48.708	48.708			48.708	0	0				48.708	48.708	48.708			100,00		100,00	
		Bệnh viện Nhân Dân 115	59.516	0	0				59.516	59.516	59.516			59.516	0	0				59.516	59.516	59.516			100,00		100,00	
		Bệnh viện Huyện Củ Chi	63.444	0	0				63.444	63.444	63.444			63.444	0	0				63.444	63.444	63.444			100,00		100,00	
		Bệnh viện Quận Gò Vấp	15.206	0	0				15.206	15.206	15.206			15.206	0	0				15.206	15.206	15.206			100,00		100,00	
		Bệnh viện Quận Tân Phú	21.734	0	0				21.734	21.734	21.734			21.734	0	0				21.734	21.734	21.734			100,00		100,00	
		Bệnh viện Đa Liễu	35.995	0	0				35.995	35.995	35.995			30.997	0	0				30.997	30.997	30.997			86,12		86,12	
		Bệnh viện Nhi Đồng 1	29.413	0	0				29.413	29.413	29.413			29.413	0	0				29.413	29.413	29.413			100,00		100,00	
		Bệnh viện Nhi Đồng 2	22.408	0	0				22.408	22.408	22.408			10.010	0	0				10.010	10.010	10.010			44,67		44,67	
		Bệnh viện Đa khoa Sài Gòn	24.003	0	0				24.003	24.003	24.003			14.116	0	0				14.116	14.116	14.116			58,81		58,81	
		Bệnh viện Huyện Bình Chánh	51.694	0	0				51.694	51.694	51.694			20.247	0	0				20.247	20.247	20.247			39,17		39,17	
		Bệnh viện Răng Hàm Mặt	2.901	0	0				2.901	2.901	2.901			2.901	0	0				2.901	2.901	2.901			100,00		100,00	
		Bệnh viện Tai Mũi Họng	16.174	0	0				16.174	16.174	16.174			8.212	0	0				8.212	8.212	8.212			50,77		50,77	
		Bệnh viện Nhi đồng Thành phố	21.612	0	0				21.612	21.612	21.612			17.794	0	0				17.794	17.794	17.794			82,34		82,34	

STT	Tên chương trình mục tiêu	Tên đơn vị	Tổng số	Dự toán											Tổng số	Quyết toán											So sánh (%)		
				Trong đó					Kinh phí sự nghiệp							Trong đó					Kinh phí sự nghiệp								
				Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước			Vốn ngoài nước	Tổng số		Chi đầu tư phát triển			Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			Vốn ngoài nước						
					Tổng số	Vốn trong nước	Vốn Thành phố			Tổng số	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố				Tổng số	Vốn trong nước	Vốn Trung ương		Vốn Thành phố	Tổng số	Vốn trong nước		Vốn Trung ương	Vốn Thành phố				
A	B	C	1=2+7	2=3+6	3=4+5	4	5	6	7=8+11	8=9+10	9	10	11	12=13+18	13=14+17	14=15+16	15	16	17	18=19+22	19=20+21	20	21	22	23=12/1	24=13/2	25=18/7		
		Bệnh viện thành phố Thủ Đức	65.576	0	0				65.576	65.576	65.576			65.576	0	0				65.576	65.576	65.576			100,00		100,00		
		Bệnh viện Nhân Dân Gia Định	71.319	0	0				71.319	71.319	71.319			41.353	0	0				41.353	41.353	41.353			57,98		57,98		
		Bệnh viện Ung Bướu	34.500	0	0				34.500	34.500	34.500			10.568	0	0				10.568	10.568	10.568			30,63		30,63		
		Viện Y Dược học dân tộc	11.681	0	0				11.681	11.681	11.681			11.681	0	0				11.681	11.681	11.681			100,00		100,00		
		Bệnh viện Lê Văn Thịnh	75.699	0	0				75.699	75.699	75.699			50.391	0	0				50.391	50.391	50.391			66,57		66,57		
		Trung tâm Y tế Quận 1	1.537	0	0				1.537	1.537	1.537			1.469	0	0				1.469	1.469	1.469			95,59		95,59		
		Trung tâm Y tế Quận 4	2.007	0	0				2.007	2.007	2.007			1.959	0	0				1.959	1.959	1.959			97,59		97,59		
		Trung tâm Y tế Quận 6	2.590	0	0				2.590	2.590	2.590			2.590	0	0				2.590	2.590	2.590			99,99		99,99		
		Trung tâm Y tế Quận 11	4.985	0	0				4.985	4.985	4.985			4.985	0	0				4.985	4.985	4.985			100,00		100,00		
		Trung tâm Y tế Quận 12	9.963	0	0				9.963	9.963	9.963			8.972	0	0				8.972	8.972	8.972			90,06		90,06		
		Trung tâm Y tế Huyện Hóc Môn	631	0	0				631	631	631			0	0	0				0	0	0			0,00		0,00		
		Trung tâm Y tế Quận Gò Vấp	12.261	0	0				12.261	12.261	12.261			854	0	0				854	854	854			6,97		6,97		
		Trung tâm Y tế TP Thủ Đức	6.323	0	0				6.323	6.323	6.323			6.323	0	0				6.323	6.323	6.323			100,00		100,00		
		Trung tâm Y tế Huyện Nhà Bè	1.000	0	0				1.000	1.000	1.000			1.000	0	0				1.000	1.000	1.000			100,00		100,00		
		Trung tâm Y tế Quận Bình Thạnh	11.326	0	0				11.326	11.326	11.326			10.831	0	0				10.831	10.831	10.831			95,63		95,63		
		Trung tâm Y tế Quận Phú Nhuận	3.077	0	0				3.077	3.077	3.077			1.550	0	0				1.550	1.550	1.550			50,37		50,37		
		Trung tâm Y tế Huyện Cần Giờ	1.346	0	0				1.346	1.346	1.346			398	0	0				398	398	398			29,57		29,57		
		Trung tâm Y tế Quận Bình Tân	8.971	0	0				8.971	8.971	8.971			7.882	0	0				7.882	7.882	7.882			87,86		87,86		
		Trung tâm Y tế Quận Tân Phú	3.585	0	0				3.585	3.585	3.585			3.470	0	0				3.470	3.470	3.470			96,79		96,79		
		Trung tâm Y tế Quận Tân Bình	8.500	0	0				8.500	8.500	8.500			2.132	0	0				2.132	2.132	2.132			25,08		25,08		
		Văn phòng Sở Y tế	72.500	0	0				72.500	72.500	72.500			72.500	0	0				72.500	72.500	72.500			100,00		100,00		
	Hỗ trợ sáng tạo tác phẩm, công trình VHNT Hội Văn học nghệ thuật địa phương	Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật Thành phố	653	0	0				653	653	653			0	0	0				0	0				0,00		0,00		
	Hỗ trợ sáng tạo tác phẩm báo chí chất lượng cao ở các Hội Nhà báo địa phương	Hội Nhà báo Thành phố	200	0	0				200	200	200			0	0	0				0	0				0,00		0,00		
B		Ngân sách huyện	309.347	0	0	0	0	0	309.347	309.347	118.608	190.739	0	233.630	0	0	0	0	0	233.630	233.630	98.983	134.647	0	75,52		75,52		
I	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7.596	0	0	0	0	0	7.596	7.596	0	7.596	0					
1	Chương trình mục tiêu y tế - dân số		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7.596	0	0	0	0	0	7.596	7.596	0	7.596	0					
		Thành phố Thủ Đức	0	0	0				0	0				1.774	0	0				1.774	1.774		1.774						
		Quận 3	0	0	0				0	0				151	0	0				151	151		151						
		Quận 8	0	0	0				0	0				2.128	0	0				2.128	2.128		2.128						
		Quận 10	0	0	0				0	0				105	0	0				105	105		105						
		Quận 12	0	0	0				0	0				1.213	0	0				1.213	1.213		1.213						
		Quận Phú Nhuận	0	0	0				0	0				4	0	0				4	4		4						
		Huyện Bình Chánh	0	0	0				0	0				1.834	0	0				1.834	1.834		1.834						
		Huyện Cần Giờ	0	0	0				0	0				388	0	0				388	388		388						
II	BỔ SUNG CỘ MỤC TIÊU THỰC HIỆN MỘT SỐ NHIỆM VỤ, MỤC TIÊU KHÁC		309.347	0	0	0	0	0	309.347	309.347	118.608	190.739	0	226.034	0	0	0	0	0	226.034	226.034	98.983	127.051	0	73,07		73,07		
1	Vốn đầu tư phát triển		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0					
2	Kinh phí sự nghiệp		309.347	0	0	0	0	0	309.347	309.347	118.608	190.739	0	226.034	0	0	0	0	0	226.034	226.034	98.983	127.051	0	73,07		73,07		
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông		35.300	0	0	0	0	0	35.300	35.300	35.300	0	0	15.675	0	0	0	0	0	15.675	15.675	15.675	0	0	44,40		44,40		
		Thành phố Thủ Đức	4.500	0	0				4.500	4.500	4.500			812	0	0				812	812	812			18,03		18,03		
		Quận 1	2.000	0	0				2.000	2.000	2.000			377	0	0				377	377	377			18,86		18,86		
		Quận 3	3.000	0	0				3.000	3.000	3.000			2.839	0	0				2.839	2.839	2.839			94,62		94,62		
		Quận 4	1.000	0	0				1.000	1.000	1.000			383	0	0				383	383	383			38,26		38,26		

STT	Tên chương trình mục tiêu	Tên đơn vị	Dự toán											Quyết toán											So sánh (%)		
			Tổng số	Trong đó										Tổng số	Trong đó										Tổng số	Trong đó	
				Chi đầu tư phát triển					Kinh phí sự nghiệp						Chi đầu tư phát triển					Kinh phí sự nghiệp						Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
				Tổng số	Vốn trong nước			Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước			Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước			Vốn ngoài nước								
					Tổng số	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố			Tổng số	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố				Tổng số	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố									
A	B	C	1=2+7	2=3+6	3=4+5	4	5	6	7=8+11	8=9+10	9	10	11	12=13+18	13=14+17	14=15+16	15	16	17	18=19+22	19=20+21	20	21	22	23=12/1	24=13/2	25=18/
		Quận 5	1.000	0	0				1.000	1.000	1.000			116	0	0				116	116	116			11,60		11,6
		Quận 6	1.000	0	0				1.000	1.000	1.000			79	0	0				79	79	79			7,85		7,8
		Quận 7	1.500	0	0				1.500	1.500	1.500			1.192	0	0				1.192	1.192	1.192			79,50		79,5
		Quận 8	1.000	0	0				1.000	1.000	1.000			840	0	0				840	840	840			83,98		83,9
		Quận 10	1.000	0	0				1.000	1.000	1.000			419	0	0				419	419	419			41,93		41,9
		Quận 11	1.000	0	0				1.000	1.000	1.000			498	0	0				498	498	498			49,83		49,8
		Quận 12	2.000	0	0				2.000	2.000	2.000			1.143	0	0				1.143	1.143	1.143			57,17		57,1
		Quận Phú Nhuận	1.000	0	0				1.000	1.000	1.000			113	0	0				113	113	113			11,29		11,2
		Quận Gò Vấp	1.800	0	0				1.800	1.800	1.800			1.063	0	0				1.063	1.063	1.063			59,05		59,0
		Quận Bình Thạnh	1.500	0	0				1.500	1.500	1.500			253	0	0				253	253	253			16,89		16,8
		Quận Tân Bình	2.000	0	0				2.000	2.000	2.000			1.759	0	0				1.759	1.759	1.759			87,96		87,9
		Quận Tân Phú	1.500	0	0				1.500	1.500	1.500			715	0	0				715	715	715			47,66		47,6
		Quận Bình Tân	2.000	0	0				2.000	2.000	2.000			815	0	0				815	815	815			40,73		40,7
		Huyện Củ Chi	1.000	0	0				1.000	1.000	1.000			892	0	0				892	892	892			89,15		89,1
		Huyện Hóc Môn	1.500	0	0				1.500	1.500	1.500			126	0	0				126	126	126			8,43		8,4
		Huyện Bình Chánh	2.000	0	0				2.000	2.000	2.000			792	0	0				792	792	792			39,62		39,6
		Huyện Nhà Bè	1.000	0	0				1.000	1.000	1.000			272	0	0				272	272	272			27,21		27,2
		Huyện Cần Giờ	1.000	0	0				1.000	1.000	1.000			177	0	0				177	177	177			17,68		17,6
	Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026		274.047	0	0	0	0	0	274.047	274.047	83.308	190.739	0	210.359	0	0	0	0	0	210.359	210.359	83.308	127.051	0	76,76		76,7
		Thành phố Thủ Đức	32.131	0	0				32.131	32.131	10.275	21.856		25.300	0	0				25.300	25.300	10.275	15.025		78,74		78,7
		Quận 1	0	0	0				0	0	0	0		5.273	0	0				5.273	5.273	0	5.273		45,70		45,7
		Quận 3	10.236	0	0				10.236	10.236	1.900	8.336		4.678	0	0				4.678	4.678	1.900	2.778		89,95		89,9
		Quận 4	8.282	0	0				8.282	8.282	3.026	5.256		7.450	0	0				7.450	7.450	3.026	4.424		45,86		45,8
		Quận 5	9.076	0	0				9.076	9.076	1.691	7.385		4.162	0	0				4.162	4.162	1.691	2.471		92,45		92,4
		Quận 6	5.498	0	0				5.498	5.498	2.065	3.433		5.083	0	0				5.083	5.083	2.065	3.018		65,05		65,0
		Quận 7	11.602	0	0				11.602	11.602	3.066	8.536		7.547	0	0				7.547	7.547	3.066	4.481		73,59		73,5
		Quận 8	9.532	0	0				9.532	9.532	2.850	6.682		7.015	0	0				7.015	7.015	2.850	4.165		75,14		75,1
		Quận 10	8.777	0	0				8.777	8.777	2.679	6.098		6.595	0	0				6.595	6.595	2.679	3.916		64,97		64,9
		Quận 11	8.098	0	0				8.098	8.098	2.137	5.961		5.261	0	0				5.261	5.261	2.137	3.124		76,53		76,5
		Quận 12	12.907	0	0				12.907	12.907	4.013	8.894		9.878	0	0				9.878	9.878	4.013	5.865		60,65		60,6
		Quận Phú Nhuận	9.925	0	0				9.925	9.925	2.446	7.479		6.020	0	0				6.020	6.020	2.446	3.574		78,16		78,1
		Quận Gò Vấp	13.252	0	0				13.252	13.252	4.208	9.044		10.358	0	0				10.358	10.358	4.208	6.150		103,42		103,4
		Quận Bình Thạnh	7.666	0	0				7.666	7.666	3.220	4.446		7.928	0	0				7.928	7.928	3.220	4.708		76,10		76,1
		Quận Tân Bình	11.338	0	0				11.338	11.338	3.505	7.833		8.628	0	0				8.628	8.628	3.505	5.123		67,22		67,2
		Quận Tân Phú	14.631	0	0				14.631	14.631	3.995	10.636		9.835	0	0				9.835	9.835	3.995	5.840		68,89		68,8
		Quận Bình Tân	11.653	0	0				11.653	11.653	3.261	8.392		8.028	0	0				8.028	8.028	3.261	4.767		74,63		74,6
		Huyện Củ Chi	30.274	0	0				30.274	30.274	9.178	21.096		22.594	0	0				22.594	22.594	9.178	13.416		72,12		72,1
		Huyện Hóc Môn	18.204	0	0				18.204	18.204	5.333	12.871		13.129	0	0				13.129	13.129	5.333	7.796		103,64		103,6
		Huyện Bình Chánh	19.486	0	0				19.486	19.486	8.204	11.282		20.196	0	0				20.196	20.196	8.204	11.992		73,91		73,9
		Huyện Nhà Bè	11.334	0	0				11.334	11.334	3.403	7.931		8.377	0	0				8.377	8.377	3.403	4.974		69,24		69,2
		Huyện Cần Giờ	10.145	0	0				10.145	10.145	2.853	7.292		7.024	0	0				7.024	7.024	2.853	4.171				